



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/11/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 426/QĐ-SGDHN ngày 13/07/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 05/08/2015 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 781/TB-SGDHN ngày 24/07/2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 291.467.070.000 đồng, trong đó vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung chiếm tỷ lệ 74,07% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 291.467.070.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0511) 2212545
- Fax: (0511) 2221000

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 50 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Quốc Khánh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Tấn Hồng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Bà Phan Thị Thanh Lý | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Anh Văn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Sĩ Huân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 15/03/2013 |
| • Ông Nguyễn Dương Long | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/11/2014 |
| • Bà Đặng Thị Thu Nga | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 02 năm 2016



Số: 122/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/02/2016, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.009.140.707	73.268.759.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.021.947.469	39.129.031.870
1. Tiền	111	5	189.093.608	1.629.031.870
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	8.832.853.861	37.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.698.997.472	21.896.940.992
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.031.391.349	10.100.982.815
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	16.447.940.716	11.468.658.294
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	239.665.407	347.299.883
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.000.000)	(20.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	11	11.074.387.772	7.033.367.034
1. Hàng tồn kho	141		11.074.387.772	7.033.367.034
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.213.807.994	5.209.419.895
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.974.209.697	5.181.838.805
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.b	239.598.297	27.581.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344.611.102.805	278.698.611.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		224.863.343.242	236.158.693.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	224.863.343.242	236.158.693.459
- Nguyên giá	222		304.593.272.454	304.462.093.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.729.929.212)	(68.303.399.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		33.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(33.333.653)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119.342.861.870	42.159.064.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	119.342.861.870	42.159.064.526
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		404.897.693	380.853.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	233.876.093	209.831.903
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		171.021.600	171.021.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		414.620.243.512	351.967.371.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		97.531.926.170	63.933.574.040
I. Nợ ngắn hạn	310		37.069.574.808	27.147.859.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.959.431.340	4.202.607.529
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.a	1.965.220.627	2.353.145.464
3. Phải trả người lao động	314		6.599.731.454	3.398.510.134
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	787.002.889	2.150.392.368
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.015.330.027	954.705.788
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	14.714.285.714	14.714.285.714
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28.572.757	(625.787.243)
II. Nợ dài hạn	330		60.462.351.362	36.785.714.286
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	60.462.351.362	36.785.714.286
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		317.088.317.342	288.033.797.239
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	317.088.317.342	288.033.797.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		291.467.070.000	271.467.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	131.301.456	131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	25.524.945.886	16.470.425.783
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	522.072.283	859.606.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	25.002.873.603	15.610.819.771
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		414.620.243.512	351.967.371.279

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	61.449.945.082	49.614.553.380
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		61.449.945.082	49.614.553.380
4. Giá vốn hàng bán	11	23	26.993.516.386	21.835.690.613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		34.456.428.696	27.778.862.767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.049.338.845	1.903.575.106
7. Chi phí tài chính	22	25	3.835.523.810	7.364.412.329
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.835.523.810	6.856.466.712
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5.522.227.489	5.756.951.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.148.016.242	16.561.074.029
11. Thu nhập khác	31	27	262.887.274	88.909.098
12. Chi phí khác	32	28	12.527.274	184.361.933
13. Lợi nhuận khác	40		250.360.000	(95.452.835)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.398.376.242	16.465.621.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.395.502.639	854.801.423
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.002.873.603	15.610.819.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	884	519
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	884	519

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Nguyễn Minh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26.398.376.242	16.465.621.194
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12,13	11.426.529.217	11.559.513.879
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(55.381)	507.945.617
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(1.049.283.464)	(1.903.575.106)
- Chi phí lãi vay	06	25	3.835.523.810	6.856.466.712
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		40.611.090.424	33.485.972.296
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.074.023.845)	(2.288.922.002)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	272.570.127	144.657.124
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.271.115.204	4.498.519.078
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15	(24.044.190)	(77.302.532)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.236.242.857)	(7.730.128.154)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17.a	(1.430.325.209)	(441.776.123)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.720.640.000)	(586.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.669.499.654	27.004.029.687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(81.257.862.522)	(19.776.009.682)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,24	1.154.845.140	1.878.704.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.103.017.382)	(17.897.305.379)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	20.000.000.000	26.705.858.982
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	38.390.922.790	58.200.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(14.714.285.714)	(75.406.328.048)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,21e	(13.350.259.130)	(6.636.720.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.326.377.946	2.862.810.264
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(30.107.139.782)	11.969.534.572
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	39.129.031.870	27.159.497.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24	55.381	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	9.021.947.469	39.129.031.870

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Lương Minh

Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/11/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 426/QĐ-SGDHN ngày 13/07/2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 05/08/2015 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 781/TB-SGDHN ngày 24/07/2015).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kết bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh; Giá gốc hàng tồn kho khác tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	8 - 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại Công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Các tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	Đã hết khấu hao

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty là công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty là các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện, dịch vụ tư vấn thiết kế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đăkpone, Tỉnh Kon Tum: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	22.221.743	123.973.669
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166.871.865	1.505.058.201
Cộng	189.093.608	1.629.031.870

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	8.832.853.861	37.500.000.000
Cộng	8.832.853.861	37.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	20.031.391.349	10.100.982.815
Cộng	<u>20.031.391.349</u>	<u>10.100.982.815</u>

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
FOURESS PRIVATE LIMITED	5.156.889.400	5.191.705.400
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	2.815.467.000	5.125.312.000
Công ty CP Kỹ Nguyên Mới	1.285.825.000	546.780.590
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - TCT	944.748.000	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	5.520.179.000	-
Các đối tượng khác	724.832.316	604.860.304
Cộng	<u>16.447.940.716</u>	<u>11.468.658.294</u>

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
TCT Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	30.000.000	-	18.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	2.964.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.550.000	-
Tạm ứng	117.840.093	-	146.822.505	-
Lãi dự thu	19.879.991	-	125.441.667	-
Phải thu khác	71.945.323	-	49.521.711	-
Cộng	<u>239.665.407</u>	<u>-</u>	<u>347.299.883</u>	<u>-</u>

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn (trên 3 năm)	20.000.000	20.000.000
Cộng	<u>20.000.000</u>	<u>20.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	591.965.410	-	864.535.537	-
Vật tư chờ xây lắp	10.482.422.362	-	6.168.831.497	-
Cộng	11.074.387.772	-	7.033.367.034	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất tại ngày 31/12/2015.

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ phải trả tại ngày 31/12/2015.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	174.306.139.365	114.048.133.839	15.815.108.737	292.711.513	304.462.093.454
Mua sắm trong năm	-	31.016.000	-	100.163.000	131.179.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	174.306.139.365	114.079.149.839	15.815.108.737	392.874.513	304.593.272.454
Khấu hao					
Số đầu năm	23.781.334.987	38.384.938.987	5.844.414.508	292.711.513	68.303.399.995
Khấu hao trong năm	6.305.652.951	4.765.752.042	355.124.224	-	11.426.529.217
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	30.086.987.938	43.150.691.029	6.199.538.732	292.711.513	79.729.929.212
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	150.524.804.378	75.663.194.852	9.970.694.229	-	236.158.693.459
Số cuối năm	144.219.151.427	70.928.458.810	9.615.570.005	100.163.000	224.863.343.242

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 2.067.361.517 đồng.

Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 177.510.661.571 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý là 76.348.700 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao		
Số đầu năm	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	33.333.653	33.333.653
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản	119.342.861.870	42.159.064.526
<i>Công trình thủy điện Đăkône - Hồ B</i>	<i>156.945.455</i>	<i>83.315.455</i>
<i>Công trình thủy điện Đăkrông 1</i>	<i>116.285.667.463</i>	<i>39.175.500.119</i>
<i>Công trình thủy điện Sông Tranh 5</i>	<i>2.900.248.952</i>	<i>2.900.248.952</i>
Cộng	119.342.861.870	42.159.064.526

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	233.876.093	209.831.903
Cộng	233.876.093	209.831.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	-	3.186.776.038
Công ty Cổ phần Trường Danh	3.843.066.000	15.028.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	4.088.291.000	23.278.000
Các đối tượng khác	1.028.074.340	977.525.491
Cộng	8.959.431.340	4.202.607.529

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	885.804.218	5.856.311.982	5.958.810.191	783.306.009
Thuế xuất nhập khẩu	-	17.872.000	17.872.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	413.025.300	1.395.502.639	1.430.325.209	378.202.730
Thuế thu nhập cá nhân	-	58.560.018	58.537.518	22.500
Thuế tài nguyên	592.926.146	3.649.946.238	3.808.557.796	434.314.588
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí và lệ phí	461.389.800	3.256.031.000	3.348.046.000	369.374.800
Cộng	2.353.145.464	14.238.223.877	14.626.148.714	1.965.220.627

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	9.620.316	4.914.661	4.705.655
Thuế thu nhập cá nhân	27.581.090	733.921.199	526.609.647	234.892.642
Cộng	27.581.090	743.541.515	531.524.308	239.598.297

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước khối lượng quyết toán Hồ B - Đăkphôn	5.910.001	754.472.162
Trích trước chi phí đồng phục 2014	-	172.774.000
Trích trước chi phí hồ sơ mời thầu	2.418.556	43.752.827
Chi phí lãi vay	778.674.332	1.179.393.379
Cộng	787.002.889	2.150.392.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.755.714	8.213.648
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.009.574.313	946.492.140
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)	46.305.863	46.305.863
- Cổ tức phải trả	890.373.700	667.279.330
- Công ty Bảo hiểm BIDV	50.110.160	50.110.160
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.727.000.000	-
- Phải trả khác	295.784.590	182.796.787
Cộng	4.015.330.027	954.705.788

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714
- Chi nhánh TP Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714
Cộng	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714	14.714.285.714

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	-	38.369.701.326	-	38.369.701.326
Chi nhánh TP Đà Nẵng - Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	51.500.000.000	21.221.464	14.714.285.714	36.806.935.750
	51.500.000.000	38.390.922.790	14.714.285.714	75.176.637.076

Trong đó

Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	14.714.285.714			14.714.285.714
	36.785.714.286			60.462.351.362

Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng – Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (EVNFC-ĐN) theo Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn số 08/2014/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014:

- Số tiền vay: 51.500.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân (ngày 10/10/2014).
- Thời hạn ân hạn gốc: Không ân hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lãi suất trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 04 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), + biên độ lãi suất là 2,5%/năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,3%/năm. Lãi suất từ ngày 01/01/2015 cho đến nay : 8,5%/năm
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Tái tài trợ tiêu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đăk Pône thuộc dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Pône tại Xã Măng Cành và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tiêu dự án Nhà máy Thủy điện hồ A – Đăk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pône tại Xã Măng Cành và Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum (Bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2014/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN ngày 10/10/2014 được ký giữa Bên thế chấp là Bên vay và Bên nhận thế chấp là Bên cho vay.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tiêu dự án Nhà máy thủy điện hồ A – Đăk Pône công suất 14 MW thuộc dự án Nhà máy thủy điện Đăk Pône đã được Công ty và EVNFC-ĐN cùng định giá thời điểm 30/09/2014 là 190.231.864.358 đồng (Chi tiết theo biên bản định giá số 10/2014 ngày 10/10/2014 được ký bởi bên nhận đảm bảo và bên đảm bảo).

Vay dài hạn tại Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng – Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực và Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. (ngày 06/02/2015)
- Thời hạn ân hạn gốc: 24 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 05 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác).

Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	243.467.070.000	(35.000.000)	(495.570.694)	131.301.456	8.656.427.381
Tăng trong năm	28.000.000.000	-	-	-	15.610.819.771
Giảm trong năm	-	-	(495.570.694)	-	7.796.821.369
Số dư tại 31/12/2014	271.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	16.470.425.783
Số dư tại 01/01/2015	271.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	16.470.425.783
Tăng trong năm	20.000.000.000	-	-	-	25.002.873.603
Giảm trong năm	-	-	-	-	15.948.353.500
Số dư tại 31/12/2015	291.467.070.000	(35.000.000)	-	131.301.456	25.524.945.886

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	215.900.000.000	197.900.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	75.567.070.000	73.567.070.000
Cộng	291.467.070.000	271.467.070.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	271.467.070.000	243.467.070.000
- Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	28.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	291.467.070.000	271.467.070.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.146.707	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu phổ thông	29.146.707	27.146.707
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	01/01/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	16.470.425.783	8.656.427.381
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	25.002.873.603	15.610.819.771
Phân phối lợi nhuận	15.948.353.500	7.796.821.369
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	15.948.353.500	7.796.821.369
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	500.000.000	60.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.875.000.000	432.821.369
- Trả cổ tức cho các cổ đông	13.573.353.500	7.304.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.524.945.886	16.470.425.783

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015.

f. Cổ tức

Nghị quyết ĐHĐCĐ số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2014 bằng tiền là 5% (tương đương: 13.573.353.500 đồng). Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là 19/05/2015 và thời gian thanh toán cổ tức là từ ngày 23/06/2015.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán điện thương phẩm	60.294.289.607	49.614.553.380
Doanh thu khác	1.155.655.475	-
Cộng	61.449.945.082	49.614.553.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn điện thương phẩm	25.837.860.911	21.835.690.613
Giá vốn khác	1.155.655.475	-
Cộng	26.993.516.386	21.835.690.613

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.049.283.464	1.903.575.106
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	55.381	-
Cộng	1.049.338.845	1.903.575.106

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	3.835.523.810	6.856.466.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động XDCB	-	495.570.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.374.923
Cộng	3.835.523.810	7.364.412.329

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền lương	3.394.557.994	3.373.818.649
Các khoản khác	2.127.669.495	2.383.132.866
Cộng	5.522.227.489	5.756.951.515

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ tiền bảo lãnh dự thầu	250.000.000	-
Bán hồ sơ mời thầu	12.527.274	88.909.098
Các khoản khác	360.000	-
Cộng	262.887.274	88.909.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí bán hồ sơ mời thầu	12.527.274	88.909.098
Chi phí bán CERS và VERs (khí thải CDM)	-	2.650.000
Các khoản khác	-	92.802.835
Cộng	12.527.274	184.361.933

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.398.376.242	16.465.621.194
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	26.148.016.242	16.465.621.194
- Thu nhập từ hoạt động khác	250.360.000	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	660.452.549	630.407.258
Điều chỉnh tăng	660.452.549	630.407.258
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	374.450.000	256.500.000
- Chi phí không hợp lệ	286.002.549	373.907.258
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.058.828.791	-
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	26.808.468.791	17.096.028.452
- Thu nhập từ hoạt động khác	250.360.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.395.502.639	854.801.423
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.395.502.639	854.801.423
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.002.873.603	15.610.819.771
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.375.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ KTPL, thù lao HĐQT, BKS)	-	2.375.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.002.873.603	13.235.819.771
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.296.844	25.507.529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	884	519

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, HĐQT sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.405.057	365.033.858
Chi phí nhân công	8.486.038.082	6.666.281.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.426.529.217	11.559.513.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.542.825	601.666.443
Chi phí khác bằng tiền	10.472.573.219	8.400.146.924
Cộng (*)	31.360.088.400	27.592.642.128

(*) Đây là chi phí phục vụ cho sản xuất kinh doanh điện.

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của các chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.959.431.340	-	8.959.431.340
Chi phí phải trả	787.002.889	-	787.002.889
Vay và nợ thuê tài chính	14.714.285.714	60.462.351.362	75.176.637.076
Phải trả khác	4.009.574.313	-	4.009.574.313
Cộng	28.470.294.256	60.462.351.362	88.932.645.618

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.202.607.529	-	4.202.607.529
Chi phí phải trả	2.150.392.368	-	2.150.392.368
Vay và nợ thuê tài chính	14.714.285.714	36.785.714.286	51.500.000.000
Phải trả khác	946.492.140	-	946.492.140
Cộng	22.013.777.751	36.785.714.286	58.799.492.037

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.021.947.469	-	9.021.947.469
Phải thu khách hàng	20.031.391.349	-	20.031.391.349
Phải thu khác	121.825.314	-	121.825.314
Cộng	29.175.164.132	-	29.175.164.132

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.129.031.870	-	39.129.031.870
Phải thu khách hàng	10.100.982.815	-	10.100.982.815
Phải thu khác	200.477.378	-	200.477.378
Cộng	49.430.492.063	-	49.430.492.063

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

35. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Góp vốn	18.000.000.000	25.000.000.000
		Doanh thu bán điện	60.294.289.607	49.614.553.380

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	195.927.378	347.299.883
Tài sản ngắn hạn khác	151.372.505	-
Hàng tồn kho	7.204.388.634	7.033.367.034
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	171.021.600
Chi phí phải trả ngắn hạn	970.998.989	2.150.392.368
Phải trả ngắn hạn khác	2.134.099.167	954.705.788

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Lương Minh

Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 02 năm 2016